h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT

Kanji N5

từng nét, từng chữ

103 chữ Kanji N5, nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N5 miễn phí trên hinelearn.com.

103 chữ Kanji **28** bài **9** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 1 Mặt trời, mặt trăng, cây, gốc

日 Nhật mặt trời; ngày

ON ニチ・ジツ KUN ひ・か NÉT 4 BỘ 日 Nhật

Một khung vuông (khung cửa sổ) có một vạch ngang cắt giữa — mặt trời tròn được vẽ vuông cho dễ viết, vạch giữa là tia nắng.



日 日 日

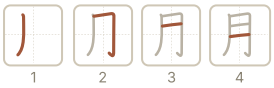
日本 にほん — Nhật Bản

日 本 日 本

月 Nguyệt mặt trăng; tháng

ON ゲツ・ガツ KUN つき NÉT 4 BỘ 月 Nguyệt

Hình lưỡi liềm dựng đứng, có hai vạch ngang bên trong như ánh trăng khuyết.



月 月 月

一月 いちがつ — tháng Một

一 月 一 月

木 Mộc cây; gỗ

ON モク・ボク KUN き・こ NÉT 4 BỘ 木 Mộc

Thân cây thẳng đứng, một cành ngang, hai rễ toả xuống hai bên.



木 木 木

木曜日 もくようび — thứ Năm

木 曜 日 木 曜 日

Bài 1–2 Ngày tháng cơ bản

BÀI 1 · MẶT TRỜI, MẶT TRĂNG, CÂY, GỐC

本

Bản gốc, cội; sách

ON ホン KUN もと NÉT 5 BỘ 木 Mộc

木 cây + **一** vạch chỉ gốc = **本** gốc, cội; sách

Chữ 木 (cây) thêm một vạch ngang ngay ở gốc rễ — đánh dấu đúng cái GỐC của cây.

一 十 才 木 本

1 2 3 4 5

本 本 本

日本 にほん — Nhật Bản

日 本 日 本

BÀI 2 · LỬA, NƯỚC, VÀNG, ĐẤT

火

Hỏa lửa

ON カ KUN ひ NÉT 4 BỘ 火 Hỏa

Ngọn lửa bốc lên ở giữa, hai tàn lửa bắn ra hai bên.

丶 丶 火 火

1 2 3 4

火 火 火

花火 はなび — pháo hoa (hoa 花 + lửa 火)

花 火 花 火

BÀI 2 · LỬA, NƯỚC, VÀNG, ĐẤT

水

Thủy nước

ON スイ KUN みず NÉT 4 BỘ 水 Thủy

Dòng nước chảy thẳng ở giữa, hai giọt nước bắn ra hai bên.

丿 刁 水 水

1 2 3 4

水 水 水

水曜日 すいようび — thứ Tư

水 曜 日 水 曜 日

Bài 2–3 Ngày tháng cơ bản

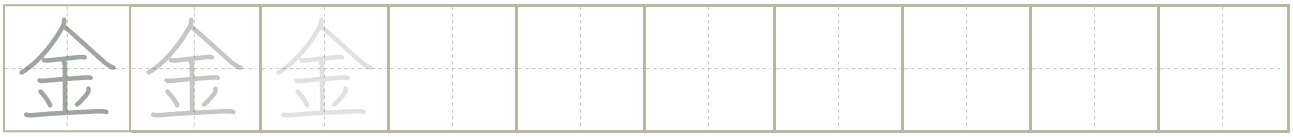
BÀI 2 · LỬA, NƯỚC, VÀNG, ĐẤT

金 Kim vàng, kim loại; tiền

ON キン・コン　KUN かね・かな　NÉT 8　BỘ 金 Kim

Một mái nhà che trên chữ 土 (đất), hai chấm nhỏ là hai hạt vàng lấp lánh trong lòng đất.





お金 おかね — tiền

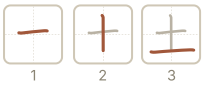


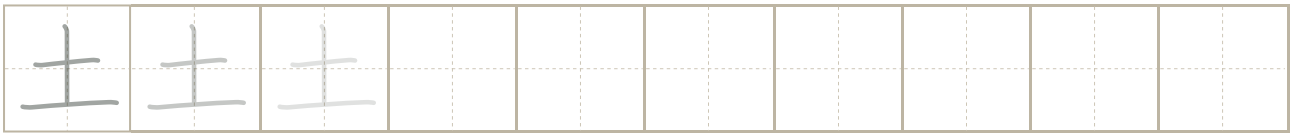
BÀI 2 · LỬA, NƯỚC, VÀNG, ĐẤT

土 Thổ đất

ON ド・ト　KUN つち　NÉT 3　BỘ 土 Thổ

Một vạch ngang NGẮN ở trên là mầm cây mới nhô lên, một nét sổ thẳng là thân cây, một vạch ngang DÀI hơn ở dưới là mặt đất rộng.





土曜日 どようび — thứ Bảy



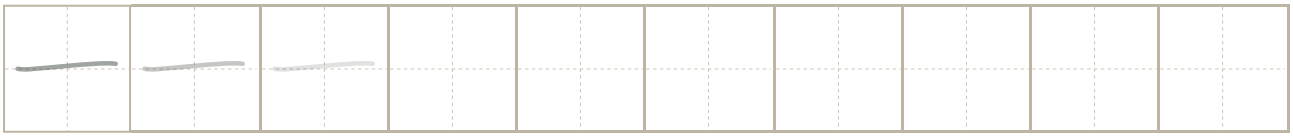
BÀI 3 · MỘT, HAI, BA

一 Nhất một

ON イチ・イツ　KUN ひと(つ)　NÉT 1　BỘ 一 Nhất

Một vạch ngang duy nhất — đơn giản nhất trong mọi chữ Kanji.

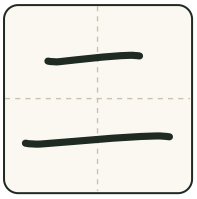




一月 いちがつ — tháng Một



Bài 3 Một, hai, ba

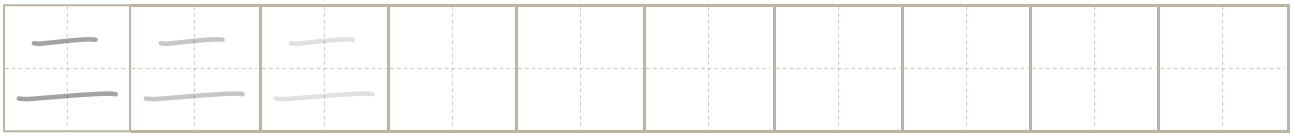


Nhị hai

ON ニ KUN ふた(つ) NÉT 2 BỘ 二 Nhị

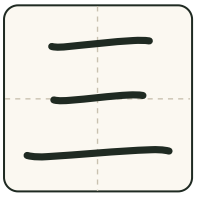
Hai vạch ngang song song, vạch dưới hơi dài hơn vạch trên.





二月 にがつ — tháng Hai

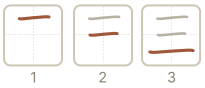


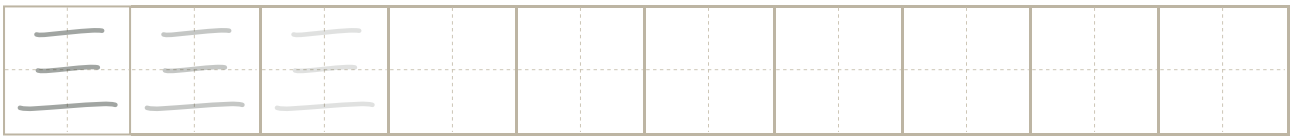


Tam ba

ON サン KUN み・みっ(つ) NÉT 3 BỘ 一 Nhất

Ba vạch ngang song song, vạch giữa ngắn nhất.





三月 さんがつ — tháng Ba



Ôn tập Ngày tháng cơ bản

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Nhị** · hai

2 **Kim** · vàng, kim loại; tiền

3 **Bản** · gốc, cội; sách

4 **Nhật** · mặt trời; ngày

5 **Nhất** · một

6 **Thủy** · nước

7 **Mộc** · cây; gỗ

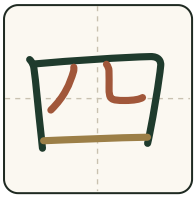
8 **Tam** · ba

9 **Thổ** · đất

10 **Hỏa** · lửa

11 **Nguyệt** · mặt trăng; tháng

Bài 4 Bốn, năm, sáu



Tư bốn

ON シ　KUN よ・よん・よっ(つ)　NÉT 5　BỘ 口 Vi

口 khung bao quanh + 儿 chân người + 口 khung bao quanh = 四 bốn

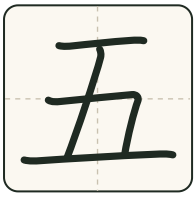
Một khung hình chữ nhật (như cửa sổ), bên trong có hai nét như đôi chân đang ngồi xếp bằng.



四 四 四

四月 しがつ — tháng Tư

四 月 四 月



Ngũ năm

ON ゴ　KUN いつ(つ)　NÉT 4　BỘ 二 Nhị

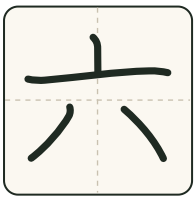
Hai vạch ngang trên dưới kẹp một nét gấp khúc ở giữa — như số 5 cách điệu.



五 五 五

五月 ごがつ — tháng Năm

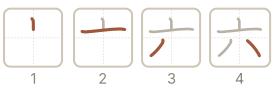
五 月 五 月



Lục sáu

ON ロク　KUN む・むっ(つ)・むい　NÉT 4　BỘ 八 Bát

Một mái nhà nhỏ (chấm + vạch ngang) che hai chân dang rộng — như số 6 có nóc.



六 六 六

六月 ろくがつ — tháng Sáu

六 月 六 月

Bài 5 Bảy, tám, chín, mươi

七 Thất bảy

ON シチ KUN なな・なな(つ)・なの NÉT 2 BỘ 一 Nhất

Một nét ngang, một nét sổ có móc cắt qua gần đầu bên phải — hình dáng gần giống lưỡi câu cắm ngang cán.



七 七 七

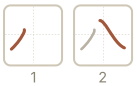
七月 しちがつ — tháng Bảy

七 月 七 月

八 Bát tám

ON ハチ KUN や・やっ(つ)・よう NÉT 2 BỘ 八 Bát

Hai nét xoè ra hai bên như đôi chân dạng rộng, không chạm nhau ở đỉnh.



八 八 八

八月 はちがつ — tháng Tám

八 月 八 月

九 Cửu chín

ON キュウ・ク KUN ここの(つ) NÉT 2 BỘ 乙 Ất

Nét phẩy quét chéo xuống bên trái viết trước, rồi một nét ngang gập xuống cong sang phải, cuối có móc hất lên — hình dáng như số 9 viết tay.



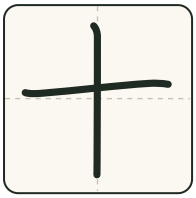
九 九 九

九月 くがつ — tháng Chín

九 月 九 月

Bài 5–6 Số lớn và tiền

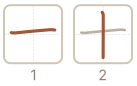
BÀI 5 · BẢY, TÁM, CHÍN, MƯỜI

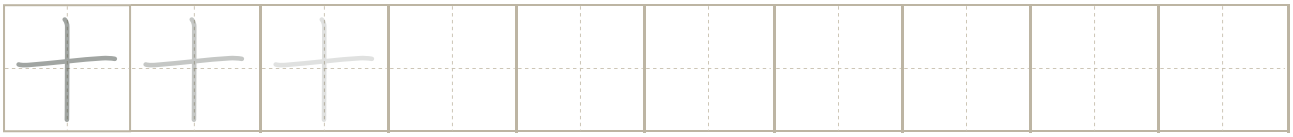


Thập mười

ON ジュウ KUN とお・と NÉT 2 BỘ 十 Thập

Một nét ngang cắt một nét sổ ở giữa — hình chữ thập (dấu cộng).

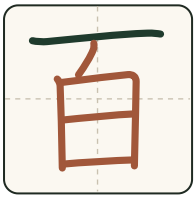




十月 じゅうがつ — tháng Mười



BÀI 6 · TRĂM, NGHÌN, VẠN, ĐỒNG YÊN

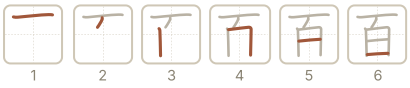


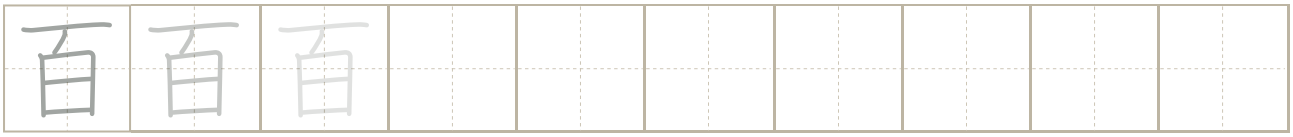
Bách trăm

ON ヒャク KUN — NÉT 6 BỘ 白 Bạch

一 một + 白 trắng = 百 trăm

Một vạch ngang trên đầu chữ 白 (trắng, giống 日 có thêm một nét hất trên đỉnh) — trăm tia nắng trắng.

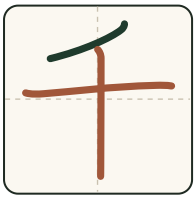




百円 ひゃくえん — 100 yên



BÀI 6 · TRĂM, NGHÌN, VẠN, ĐỒNG YÊN



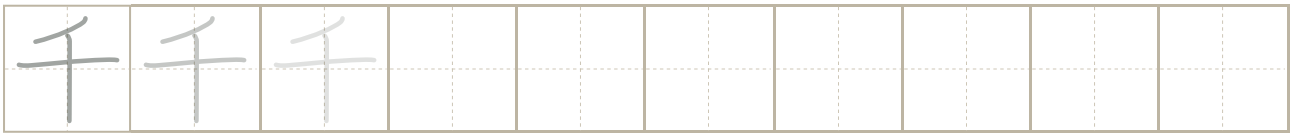
Thiên nghìn

ON セン KUN — NÉT 3 BỘ 十 Thập

丿 nét phẩy + 十 mười = 千 nghìn

Chữ 十 (mười) đội thêm một nét chéo nhỏ trên đầu, như một người đứng trên cây thập tự — nghìn là số lớn, đứng cao hơn cả mười.





千円 せんえん — 1.000 yên



Bài 6 Trăm, nghìn, vạn, đồng Yên

万 Vạn mười nghìn, vạn

ON マン・バン KUN — NÉT 3 BỘ — Nhất

Một vạch ngang trên đầu một nét cong lượn như đám mây lớn — tượng trưng cho số lượng khổng lồ.



一万円 いちまんえん — 10.000 yên



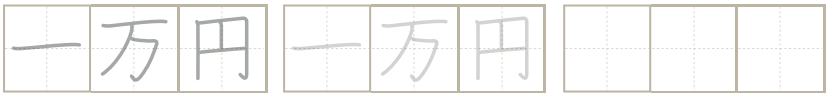
円 Viên đồng yên; tròn

ON エン KUN — NÉT 4 BỘ 冂 Quynh

Một khung tròn méo (như đồng xu nhìn nghiêng) có một chân đế nhỏ bên trong.



一万円 いちまんえん — 10.000 yên



Ôn tập Số lớn và tiền

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Vạn** · mười nghìn, vạn

2 **Thập** · mười

3 **Thất** · bảy

4 **Tư** · bốn

5 **Thiên** · nghìn

6 **Cửu** · chín

7 **Lục** · sáu

8 **Viên** · đồng yên; tròn

9 **Bách** · trăm

10 **Bát** · tám

11 **Ngũ** · năm

Bài 7 Ngươi, con, gái, trai

人 Nhân người

ON ジン・ニン KUN ひと NÉT 2 BỘ 人 Nhân

Hai nét xoè chéo như hai chân người đang đứng dạng ra — một người đang bước đi.



一人 ひとり — một người



子 Tử con, con trẻ

ON シ KUN こ NÉT 3 BỘ 子 Tử

Một nét cong móc như đầu và cánh tay em bé, phía dưới một vạch ngang cắt một nét sổ như thân mình quấn tã.



女子 じょし — con gái, nữ sinh



女 Nữ con gái, phụ nữ

ON ジョ・ニョ KUN おんな NÉT 3 BỘ 女 Nữ

Hai nét cong chéo bắt chéo nhau như hai tay khoanh lại, một vạch ngang phía dưới như gấu váy — dáng người phụ nữ ngồi khép nép.



女子 じょし — con gái, nữ sinh



Bài 7–8 Con ngươi và cơ thể

BÀI 7 · NGƯỜI, CON, GÁI, TRAI

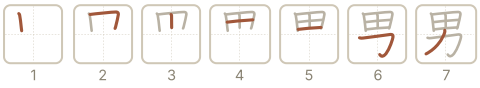
男

Nam con trai, đàn ông

ON ダン・ナン KUN おとこ NÉT 7 BỘ 田 Điền

田 ruộng + **力** sức = **男** con trai, đàn ông

Phía trên là 田 (ruộng, ô vuông chia bốn như thửa ruộng), phía dưới là 力 (sức mạnh, như bắp tay gồng lên) — người đàn ông ra đồng dùng sức cày ruộng.



男 男 男

男の人 おとこのひと — người đàn ông

男の人 男の人

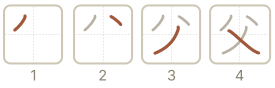
BÀI 8 · CHA, MẸ, BẠN, TÊN

父

Phụ cha

ON フ KUN ちち・とう NÉT 4 BỘ 父 Phụ

Hai nét nhỏ phía trên như hai giọt mồ hôi, hai nét chéo bắt chéo phía dưới như cây rìu trong tay — hình ảnh người cha lao động.



父 父 父

お父さん おとうさん — cha, bố (cách gọi lịch sự)

お父さん お父さん

BÀI 8 · CHA, MẸ, BẠN, TÊN

母

Mẫu mẹ

ON ボ KUN はは・かあ NÉT 5 BỘ 毋 Vô

Giống hình người phụ nữ 女 khoanh tay, nhưng có thêm hai chấm nhỏ ở giữa như bầu sữa mẹ.



母 母 母

お母さん おかあさん — mẹ (cách gọi lịch sự)

お母さん お母さん

Bài 8–9 Con ngươi và cơ thể

BÀI 8 · CHA, MẸ, BẠN, TÊN

友

Hữu bạn

ON ユウ KUN とも NÉT 4 BỘ 又 Hựu

ナ bàn tay + **又** bàn tay = **友** bạn

Phía trên là nét ngang và nét chéo như hai bàn tay đưa ra, phía dưới là nét móc và nét quét như hai bàn tay nắm chặt nhau — bạn bè bắt tay nhau.

一 ナ 方 友

1 2 3 4

友 友 友

友だち ともだち — bạn bè

友だち 友だち

BÀI 8 · CHA, MẸ, BẠN, TÊN

名

Danh tên

ON メイ・ミョウ KUN な NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

夕 buổi tối + **口** miệng = **名** tên

Phía trên là 夕 (buổi tối, hình trăng khuyết), phía dưới là 口 (miệng) — trời tối không nhìn rõ mặt, phải gọi TÊN nhau bằng miệng.

ノ ク タ 夕 名 名

1 2 3 4 5 6

名 名 名

お名前 おなまえ — tên (cách hỏi lịch sự)

お名前 お名前

BÀI 9 · MIỆNG, MẮT, TAI, TAY, CHÂN

口

Khẩu miệng

ON コウ KUN くち NÉT 3 BỘ 口 Khẩu

Một khung vuông đơn giản như cái miệng đang há ra.

丨 冂 口

1 2 3

口 口 口

人口 じんこう — dân số

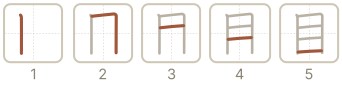
人口 人口

Bài 9 Miệng, mắt, tai, tay, chân

目 Mục mắt

ON モク KUN め NÉT 5 BỘ 目 Mục

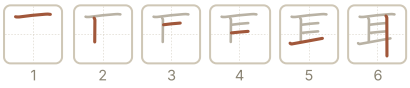
Giống chữ 日 nhưng cao và hẹp hơn, có 2 vạch ngang bên trong thay vì 1 — như con mắt vẽ nghiêng có 2 mí.



耳 Nhĩ tai

ON ジ KUN みみ NÉT 6 BỘ 耳 Nhĩ

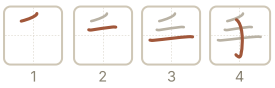
Hình dáng vành tai cong cong, có một nét nhô ra ở góc trên bên phải như vành sụn tai.



手 Thủ tay

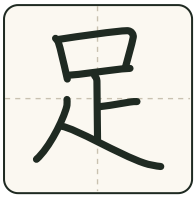
ON シュ KUN て NÉT 4 BỘ 手 Thủ

Các nét ngang xếp như những ngón tay xoè ra, một nét sổ dài ở giữa như lòng bàn tay và cổ tay.



上手 じょうず — giỏi, khéo

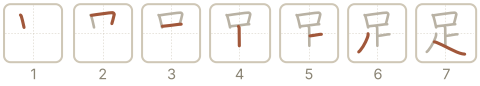
Bài 9 Miệng, mắt, tai, tay, chân

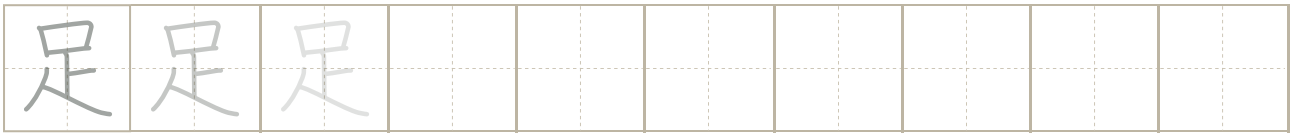


Túc chân

ON ソク KUN あし・た(りる) NÉT 7 BỘ 足 Túc

Phía trên là 口 (như đầu gối gấp lại), phía dưới là hình bàn chân với các ngón — cả cái CHÂN từ đầu gối xuống bàn chân.





Ôn tập Con ngươi và cơ thể

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Danh** · tên

2 **Mục** · mắt

3 **Thủ** · tay

4 **Nhân** · người

5 **Nữ** · con gái, phụ nữ

6 **Phụ** · cha

7 **Hữu** · bạn

8 **Khẩu** · miệng

9 **Nhĩ** · tai

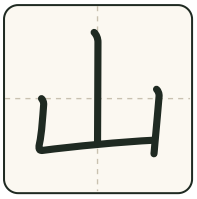
10 **Túc** · chân

11 **Tử** · con, con trẻ

12 **Nam** · con trai, đàn ông

13 **Mẫu** · mẹ

Bài 10 Núi, sông, trời, khí

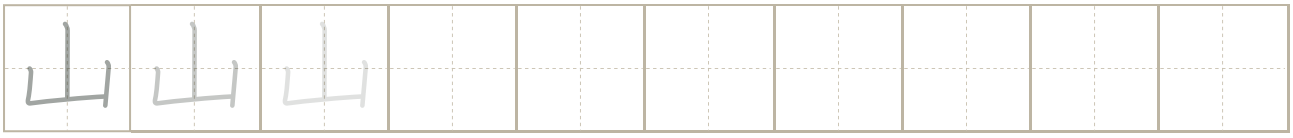


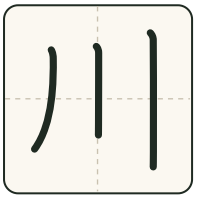
Sơn núi

ON サン KUN やま NÉT 3 BỘ 山 Sơn

Ba đỉnh núi nhô lên, đỉnh giữa cao nhất.



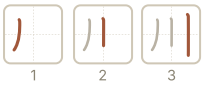


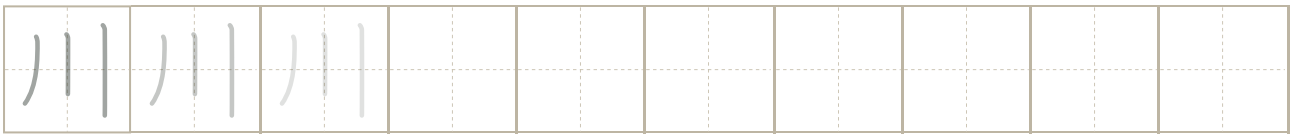


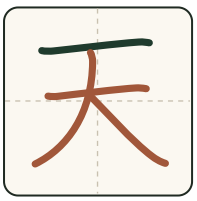
Xuyên sông

ON セン KUN かわ NÉT 3 BỘ 川 Xuyên

Ba nét sổ thẳng song song như ba dòng nước chảy.





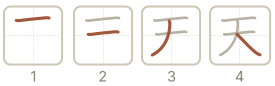


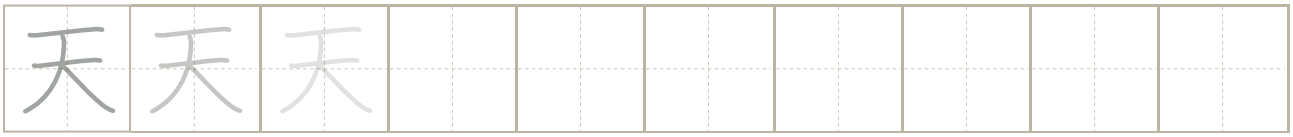
Thiên trời

ON テン KUN — NÉT 4 BỘ 大 Đại

一 vạch trên đầu + 大 người dang tay = 天 trời

Chữ 大 (người dang tay dang chân) đội thêm một vạch ngang trên đầu — bầu trời ở TRÊN đầu người.





天気 てんき — thời tiết



Bài 10–11 Thiên nhiên

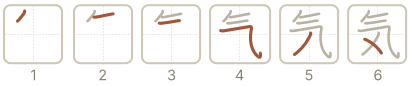
BÀI 10 · NÚI, SÔNG, TRỜI, KHÍ

気 Khí không khí, khí chất

ON キ KUN — NÉT 6 BỘ 气 Khí

气 hơi, khí + **乂** nét thay cho 米 (gạo) = **気** không khí, khí chất

Một nét bao cong như hơi nước bốc lên, ở giữa có một nét chéo nhỏ như hạt gạo còn sót lại (chữ gốc 氣 có bộ 米 = gạo, hơi bốc lên khi nấu cơm).



気 気 気

天気 てんき — thời tiết

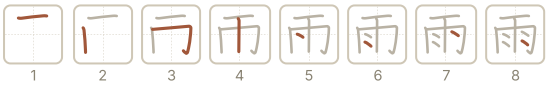
天 気 天 気

BÀI 11 · MƯA, HOA, BẦU TRỜI

雨 Vũ mưa

ON ウ KUN あめ NÉT 8 BỘ 雨 Vũ

Vạch ngang trên cùng là bầu trời, khung 冂 là đám mây, nét sổ ở giữa cùng bốn chấm nhỏ là những giọt mưa rơi xuống.



雨 雨 雨

雨 あめ — mưa

雨 雨

BÀI 11 · MƯA, HOA, BẦU TRỜI

花 Hoa hoa

ON カ KUN はな NÉT 7 BỘ 艸 Thảo

艹 cỏ + **化** biến đổi = **花** hoa

Bên trên là 艹 (cỏ cây), bên dưới là 化 (biến đổi) — cỏ cây biến hoá thành bông hoa.



花 花 花

花火 はなび — pháo hoa (hoa 花 + lửa 火)

花 火 花 火

Bài 11 Mưa, hoa, bầu trời

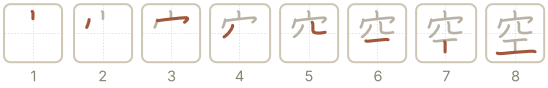
空

Không bầu trời; trống rỗng

ON クウ KUN そら NÉT 8 BỘ 穴 Huyệt

穴 hang + 工 dụng cụ thợ = 空 bầu trời; trống rỗng

Bên trên là 穴 (cái hang, chỗ trống), bên dưới là 工 (như thanh xà đỡ) — hang thủng một khoảng trống mênh mông trên đầu: bầu trời.



空 空 空

空気 くうき — không khí

空気 空気

Ôn tập Thiên nhiên

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Sơn** · núi

2 **Xuyên** · sông

3 **Thiên** · trời

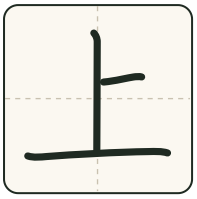
4 **Khí** · không khí, khí chất

5 **Vũ** · mưa

6 **Hoa** · hoa

7 **Không** · bầu trời; trống rỗng

Bài 12 Trên, dưới, giữa



Thượng trên; lên

ON ジョウ KUN うえ・あ(がる)・のぼ(る) NÉT 3 BỘ 一 Nhất

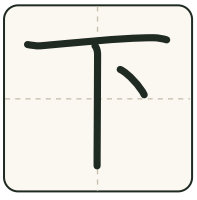
Một nét sổ dựng lên, một vạch NGẮN nhô ra bên phải, vạch DÀI làm nền ở dưới cùng — vạch ngắn nằm TRÊN vạch dài. Thứ tự nét: sổ, vạch ngắn, vạch dài.



上 上 上

上手 じょうず — giỏi, khéo

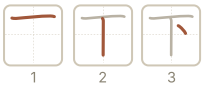
上手 上手



Hạ dưới; xuống

ON カ・ゲ KUN した・さ(がる)・くだ(る) NÉT 3 BỘ 一 Nhất

Vạch DÀI nằm trên cùng, nét sổ buông xuống từ đó và một chấm nhỏ nằm ở DƯỚI — ngược hẳn với 上. Thứ tự nét: vạch dài, sổ, chấm.



下 下 下

下手 へた — kém, vụng

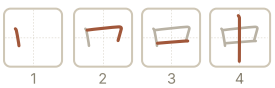
下手 下手



Trung giữa, trong

ON チュウ KUN なか NÉT 4 BỘ | Cổn

Một ô vuông (口) có nét sổ xuyên thẳng qua chính giữa — như mũi tên bắn trúng giữa bia.



中 中 中

中国 ちゅうごく — Trung Quốc

中国 中国

Bài 13 Ngoài, phải, trái

外 Ngoại ngoài

ON ガイ KUN そと・ほか NÉT 5 BỘ 夕 Tịch

夕 buổi tối + **卜** bói = **外** ngoài

Bên trái 夕 (buổi tối, bạn đã gặp trong 名), bên phải 卜 (nét sổ và một chấm) — trời tối rồi thì ra ngoài cửa.



外 外 外

外国 がいこく — nước ngoài

外国 外国

右 Hữu bên phải

ON ウ・ユウ KUN みぎ NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

ナ bàn tay + **口** miệng = **右** bên phải

Nét PHẨY viết trước, rồi vạch ngang, bên dưới là 口 (miệng) — tay phải là tay đưa cơm lên miệng.



右 右 右

右手 みぎて — tay phải

右手 右手

左 Tả bên trái

ON サ KUN ひだり NÉT 5 BỘ 工 Công

ナ bàn tay + **工** dụng cụ thợ = **左** bên trái

Vạch NGANG viết trước, rồi nét phẩy, bên dưới là 工 (dụng cụ) — tay trái giữ dụng cụ cho tay phải làm việc.



左 左 左

左手 ひだりて — tay trái

左手 左手

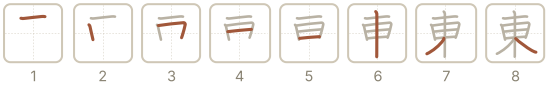
Bài 14 Đông, tây, nam, bắc

東 Đông phía đông

ON トウ KUN ひがし NÉT 8 BỘ 木 Mộc

木 cây + 日 mặt trời + 木 cây = 東 phía đông

Chữ 日 (mặt trời) nằm giữa cây 木, nét sổ dài xuyên qua và hai nét toả ra ở chân — mặt trời mọc lên sau ngọn cây, phía Đông.



東 東 東

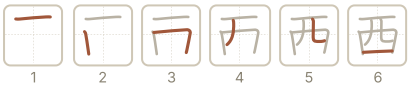
東口 ひがしぐち — cửa ra phía đông (nhà ga)

東口 東口

西 Tây phía tây

ON セイ・サイ KUN にし NÉT 6 BỘ 襾 Á

Một vạch ngang che trên đầu chiếc giỏ có hai nan đứng bên trong — chiều tối chim về giỏ, mặt trời lặn phía Tây.



西 西 西

西口 にしぐち — cửa ra phía tây

西口 西口

南 Nam phía nam

ON ナン KUN みなみ NÉT 9 BỘ 十 Thập

Trên đầu là dấu 十 (2 nét), bên dưới là khung 冂 (2 nét) bao bên trong hai nét xiên nhỏ, hai vạch ngang và một nét sổ — ngôi nhà hướng về phía Nam đón nắng ấm.



南 南 南

南口 みなみぐち — cửa ra phía nam

南口 南口

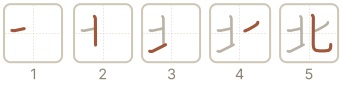
Bài 14 Đông, tây, nam, bắc

北

Bắc phía bắc

ON ホク KUN きた NÉT 5 BỘ 匕 Chuỷ

Hai người đứng quay lưng vào nhau: người bên trái nhìn sang trái, người bên phải nhìn sang phải — nhà quay lưng về phía Bắc lạnh.



北 北 北

北口 きたぐち — cửa ra phía bắc

北口 北口

Ôn tập Vị trí và phương hướng

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Hạ** · dưới; xuống

2 **Hữu** · bên phải

3 **Tây** · phía tây

4 **Thượng** · trên; lên

5 **Ngoại** · ngoài

6 **Đông** · phía đông

7 **Bắc** · phía bắc

8 **Trung** · giữa, trong

9 **Tả** · bên trái

10 **Nam** · phía nam

Bài 15 Lớn, nhỏ, cao, yên

大 Đại lớn

ON ダイ・タイ KUN おお(きい) NÉT 3 BỘ 大 Đại

Người dang rộng tay chân (chữ bạn đã gặp trong 天): vạch ngang là hai tay, nét phẩy và nét mác là hai chân.



大 大 大

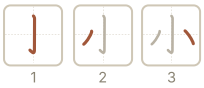
大人 おとな — người lớn

大 人 大 人

小 Tiểu nhỏ

ON ショウ KUN ちい(さい) NÉT 3 BỘ 小 Tiểu

Một nét sổ móc ở giữa, hai chấm nhỏ nghiêng ở hai bên — mọi thứ nhỏ xíu, chụm lại quanh một nét.



小 小 小

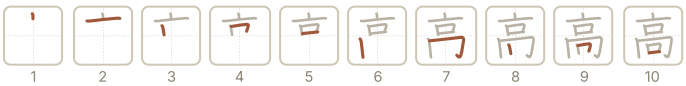
小さい ちいさい — nhỏ, bé

小 さ い 小 さ い

高 Cao cao; đắt

ON コウ KUN たか(い) NÉT 10 BỘ 高 Cao

Một toà tháp cao: nóc nhọn (亠) trên cùng, ô cửa sổ 口 ở tầng giữa, cổng vòm 冂 có 口 bên trong ở tầng dưới.



高 高 高

高い たかい — cao; đắt

高 い 高 い

Bài 15–16 Tính chất

BÀI 15 · LỚN, NHỎ, CAO, YÊN

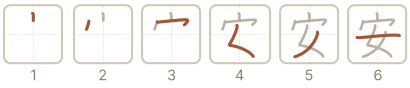
安

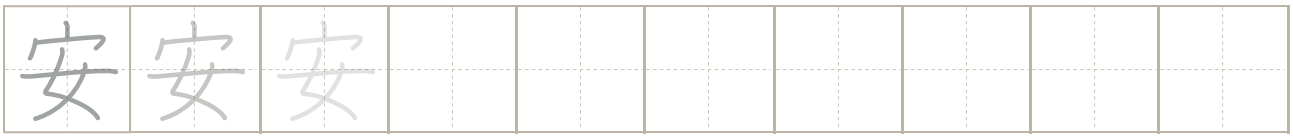
An yên ổn; rẻ

ON アン KUN やす(い) NÉT 6 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 女 phụ nữ = 安 yên ổn; rẻ

Bên trên là 宀 (mái nhà), bên dưới là 女 (người phụ nữ) — người phụ nữ ở dưới mái nhà: bình yên. Chữ Hiragana あ chính là 安 viết thảo.





安い やすい — rẻ



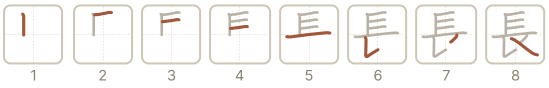
BÀI 16 · DÀI, MỚI, CŨ

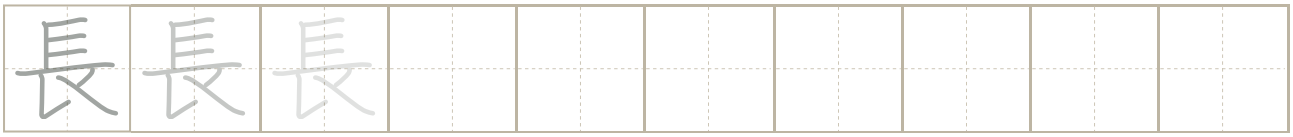
長

Trương, Trưởng dài

ON チョウ KUN なが(い) NÉT 8 BỘ 長 Trường

Một nét sổ bên trái với ba vạch ngang ngắn chìa sang phải, một vạch ngang dài cắt ngang bên dưới, rồi phần chân gồm nét sổ móc và hai nét xiên toả ra — như người già tóc dài buông xuống: tóc DÀI.





長男 ちょうなん — con trai cả (trưởng nam)



BÀI 16 · DÀI, MỚI, CŨ

新

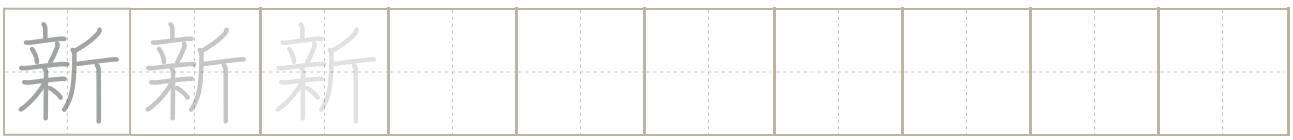
Tân mới

ON シン KUN あたら(しい) NÉT 13 BỘ 斤 Cân

立 đứng (ở đây là 辛 viết gọn) + 木 cây + 斤 rìu = 新 mới

Bên trái 立 (đứng) đặt trên 木 (cây), bên phải 斤 (cái rìu) — rìu vừa chặt cây, gỗ tươi còn MỚI.



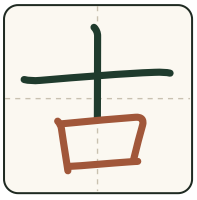


新人 しんじん — người mới



Bài 16–17 Tính chất

BÀI 16 · DÀI, MỚI, CŨ



Cổ cũ, xưa

ON コ KUN ふる(い) NÉT 5 BỘ 口 Khẩu

十 mười + 口 miệng = 古 cũ, xưa

Chữ 十 (mười) đặt trên chữ 口 (miệng) — theo cách giải thích cổ: lời truyền qua mười miệng đã thành chuyện xưa.



古 古 古

古本 ふるほん — sách cũ

古 本 古 本

BÀI 17 · NHIỀU, ÍT, TRẮNG

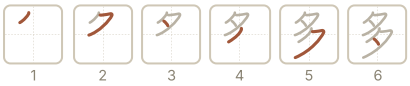


Đa nhiều

ON タ KUN おお(い) NÉT 6 BỘ 夕 Tịch

夕 buổi tối + 夕 buổi tối = 多 nhiều

Hai chữ 夕 (buổi tối, bạn đã gặp trong 名) chồng lên nhau — đêm này qua đêm khác, NHIỀU đêm.



多 多 多

多い おおい — nhiều

多 い 多 い

BÀI 17 · NHIỀU, ÍT, TRẮNG

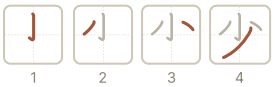


Thiểu, Thiếu ít

ON ショウ KUN すく(ない)・すこ(し) NÉT 4 BỘ 小 Tiểu

小 nhỏ + 丿 nét phẩy = 少 ít

Chữ 小 (nhỏ) thêm một nét phẩy dài ở dưới, quét từ phải xuống trái (nét cuối cùng) — đã nhỏ mà còn bị bớt đi: ÍT.

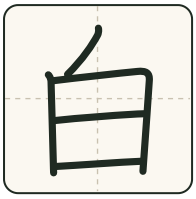


少 少 少

少ない すくない — ít

少 な い 少 な い

Bài 17 Nhiều, ít, trăng



Bạch trắng

ON ハク KUN しろ(い)・しろ NÉT 5 BỘ 白 Bạch

Chữ 日 (mặt trời) đội thêm một nét phẩy nhỏ trên đỉnh — chữ này bạn đã gặp ở phía trên 百 (bài 6); nắng chói làm mọi thứ trắng xoá.



白 白 白

白い しろい — trắng

白い 白い

Ôn tập Tính chất

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Tiểu** · nhỏ

2 **Trường** · dài

3 **Đa** · nhiều

4 **Đại** · lớn

5 **An** · yên ổn; rẻ

6 **Cổ** · cũ, xưa

7 **Bạch** · trắng

8 **Cao** · cao; đắt

9 **Tân** · mới

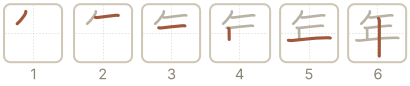
10 **Thiểu** · ít

Bài 18 Năm, giờ, phút, rưỡi

年 Niên năm

ON ネン KUN とし NÉT 6 BỘ 干 Can

Nét phẩy trên đầu, các vạch ngang xếp thành bậc thang và một nét sổ dài xuyên suốt — mỗi năm leo thêm một bậc thang.



年 年 年

一年 いちねん — một năm

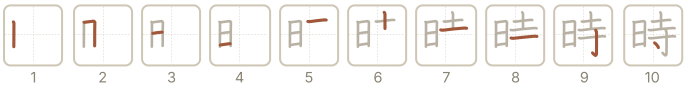
一 年 一 年

時 Thời giờ, lúc

ON ジ KUN とき NÉT 10 BỘ 日 Nhật

日 mặt trời + **寺** chùa = **時** giờ, lúc

Bên trái 日 (mặt trời), bên phải 寺 (ngôi chùa) — mặt trời đi qua mái chùa, tiếng chuông chùa báo GIỜ.



時 時 時

三時半 さんじはん — ba giờ rưỡi

三 時 半 三 時 半

分 Phân phút; chia

ON フン・ブン KUN わ(かる)・わ(ける) NÉT 4 BỘ 刀 Đao

八 tách ra + **刀** dao = **分** phút; chia

Phía trên 八 (hai nét tách ra), phía dưới 刀 (con dao) — dao chẻ đôi vật ra: PHÂN chia.



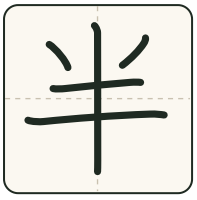
分 分 分

五分 ごふん — năm phút

五 分 五 分

Bài 18–19 Thơi gian

BÀI 18 · NĂM, GIỜ, PHÚT, RƯỠI



Bán nửa, rưỡi

ON ハン KUN なか(ば) NÉT 5 BỘ 十 Thập

Hai chấm xoè ra như 八 phía trên, hai vạch ngang và một nét sổ xuyên giữa — vật bị chẻ đôi ở giữa: một NỬA.



半 半 半

三時半 さんじはん — ba giờ rưỡi

三 時 半 三 時 半

BÀI 19 · NAY, TRƯA, TRƯỚC, SAU



Kim nay, bây giờ

ON コン KUN いま NÉT 4 BỘ 人 Nhân

Mái nhà 人 (hai nét chụm lại) che phía trên một vạch ngắn và một nét gập — "ngay đây, ngay dưới mái này": BÂY GIỜ.



今 今 今

今年 ことし — năm nay

今 年 今 年

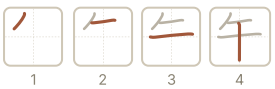
BÀI 19 · NAY, TRƯA, TRƯỚC, SAU



Ngọ trưa

ON ゴ KUN — NÉT 4 BỘ 十 Thập

Nét phẩy và một vạch ngắn ở trên, vạch ngang dài ở giữa, rồi một nét sổ dài bắt đầu từ vạch trên, xuyên qua vạch dưới và kéo xuống như cây cọc dựng thẳng dưới nắng đứng bóng (nét sổ KHÔNG nhô lên trên vạch trên cùng — nhô lên là 牛) — giữa TRƯA.



午 午 午

午前 ごぜん — buổi sáng (trước 12 giờ trưa)

午 前 午 前

Bài 19–20 Thơi gian

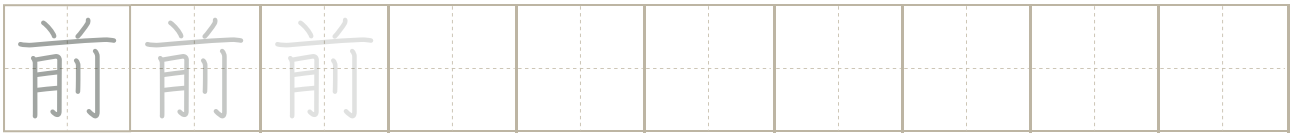
BÀI 19 · NAY, TRƯA, TRƯỚC, SAU

前 Tiền trước

ON ゼン KUN まえ NÉT 9 BỘ 刀 Đao

Phía trên 丷 và một vạch ngang, dưới là 月 (trăng), bên phải là 刂 (con dao đứng) — dao rẽ lối, trăng soi đường phía TRƯỚC.





午前 ごぜん — buổi sáng (trước 12 giờ trưa)



BÀI 19 · NAY, TRƯA, TRƯỚC, SAU

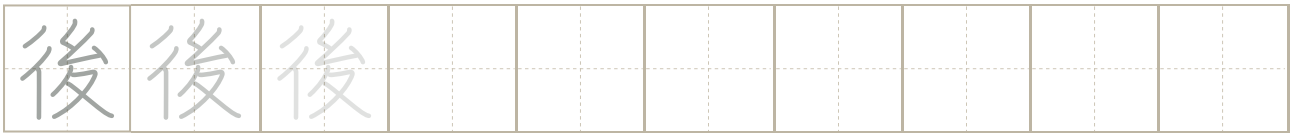
後 Hậu sau

ON ゴ・コウ KUN あと・うし(ろ)・のち NÉT 9 BỘ 彳 Xích

彳 bước chân + 幺 sợi chỉ nhỏ + 夂 chân bước chậm = 後 sau

Bên trái 彳 (bước chân trái), giữa 幺 (sợi chỉ nhỏ), dưới 夂 (chân kéo lê) — bước đi bị sợi chỉ cột chân, tụt lại phía SAU.





午後 ごご — buổi chiều (sau 12 giờ trưa)



BÀI 20 · KHOẢNG, TUẦN, MỖI, GÌ

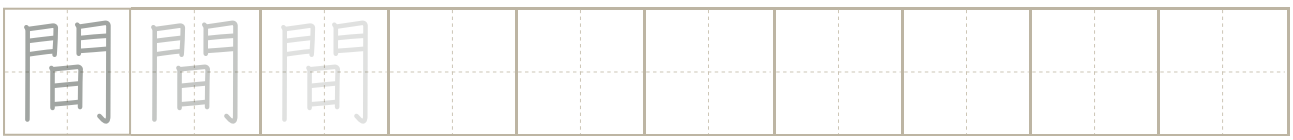
間 Gian khoảng giữa

ON カン・ケン KUN あいだ・ま NÉT 12 BỘ 門 Môn

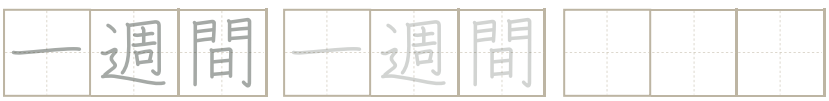
門 cổng + 日 mặt trời = 間 khoảng giữa

Bên trong 門 (cổng) có 日 (mặt trời) — ánh nắng lọt qua khe giữa hai cánh cổng: KHOẢNG giữa.





一週間 いっしゅうかん — một tuần lễ



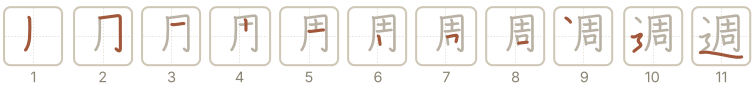
Bài 20 Khoảng, tuần, mỗi, gì

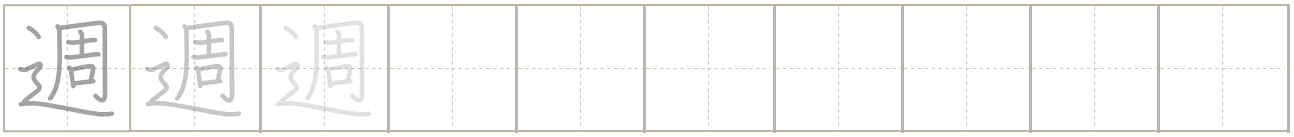
週 Chu tuần

ON シュウ KUN — NÉT 11 BỘ 辶 Sước

周 vòng quanh + **辶** bước đi = **週** tuần

Bên trái 辶 (bước đi) đi vòng quanh chữ 周 (vòng): đi hết một vòng bảy ngày là một TUẦN.





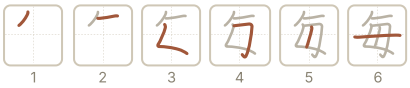
一週間 いっしゅうかん — một tuần lễ

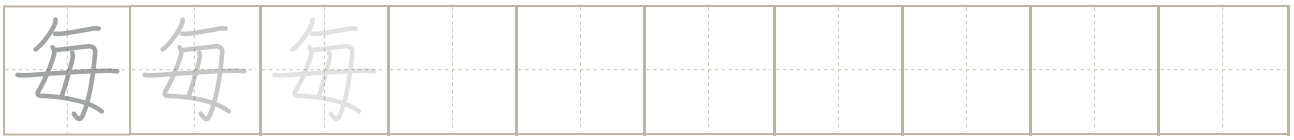


毎 Mỗi mỗi, hằng

ON マイ KUN ごと NÉT 6 BỘ 母 Vô

Giống 母 (mẹ, bài 8) nhưng phía trên có thêm nét phẩy và vạch ngang, và bên trong không có hai chấm mà là một nét xiên — mẹ chăm con MỖI ngày.





毎日 まいにち — mỗi ngày

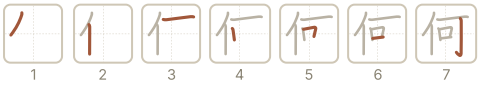


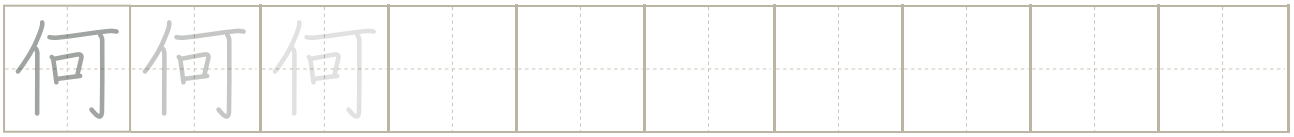
何 Hà gì, sao

ON カ KUN なに・なん NÉT 7 BỘ 人 Nhân

亻 người + **可** được, có thể = **何** gì, sao

Bên trái 亻 (người), bên phải 可 (được, có thể) có 口 (miệng) — người há miệng hỏi: CÁI GÌ?





何時 なんじ — mấy giờ



Ôn tập Thơi gian

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Bán** · nửa, rưỡi

2 **Mỗi** · mỗi, hằng

3 **Ngọ** · trưa

4 **Niên** · năm

5 **Hậu** · sau

6 **Phân** · phút; chia

7 **Chu** · tuần

8 **Kim** · nay, bây giờ

9 **Hà** · gì, sao

10 **Tiền** · trước

11 **Thơi** · giờ, lúc

12 **Gian** · khoảng giữa

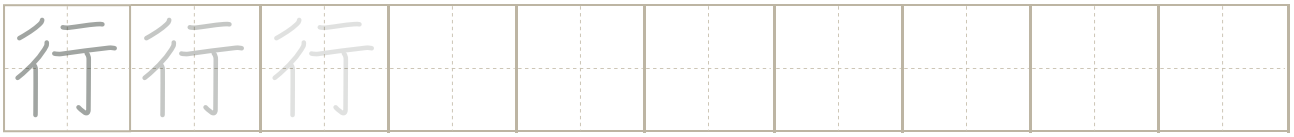
Bài 21 Đi, đến, ra, vào

Hành đi; thực hiện

ON コウ・ギョウ KUN い(く)・ゆ(く)・おこな(う) NÉT 6 BỘ 行 Hành

Hình một ngã tư đường: nửa trái 彳 (bước chân trái: hai nét phẩy rồi một nét sổ), nửa phải 亍 (một vạch ngang ngắn, một vạch ngang dài rồi nét sổ móc) — ra ngã tư thì ĐI.





行く いく — đi

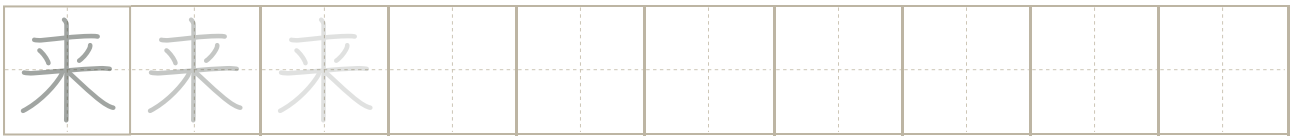


Lai đến

ON ライ KUN く(る) NÉT 7 BỘ 木 Mộc

Chữ 木 (cây, bài 1) nhưng phía trên có thêm một vạch ngang và hai chấm nhỏ nằm giữa hai vạch ngang — như bông lúa; theo cách giải thích cổ, chữ 來 vốn vẽ cây lúa mì, thứ "từ trời đến".





来月 らいげつ — tháng sau

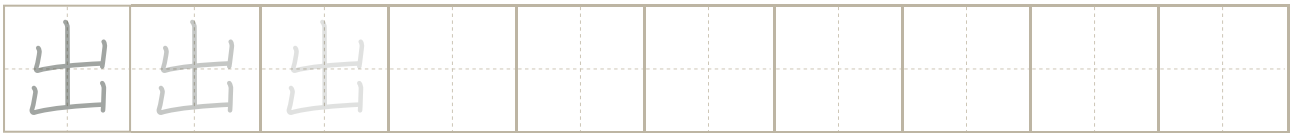


Xuất ra, đi ra

ON シュツ KUN で(る)・だ(す) NÉT 5 BỘ 凵 Khảm

Trông như hai chữ 山 (núi, bài 10) chồng lên nhau, nhưng viết KHÁC: cả hai tầng dùng chung MỘT nét sổ giữa (nét đầu tiên, chạy xuyên từ trên xuống dưới cùng); rồi mỗi tầng thêm một nét gập bên trái và một nét sổ ngắn bên phải — núi nối núi, đi RA khỏi vùng núi.





出口 でぐち — lối ra



Bài 21–22 Hành động hằng ngày

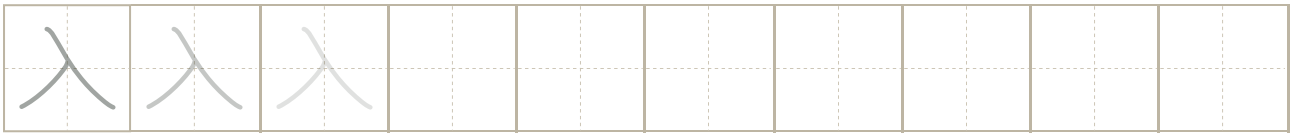
BÀI 21 · ĐI, ĐẾN, RA, VÀO

入 Nhập vào

ON ニュウ KUN い(る)・はい(る)・い(れる) NÉT 2 BỘ 入 Nhập

Hình mũi nhọn chui vào: nét mác dài bắt đầu từ đỉnh chạy xuống bên phải (viết sau), nét phẩy ngắn bên trái (viết trước) tách ra từ gần đỉnh của nó như mũi tên đâm VÀO.





入口 いりぐち — lối vào



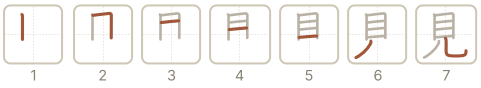
BÀI 22 · XEM, NGHE, ĐỌC, VIẾT

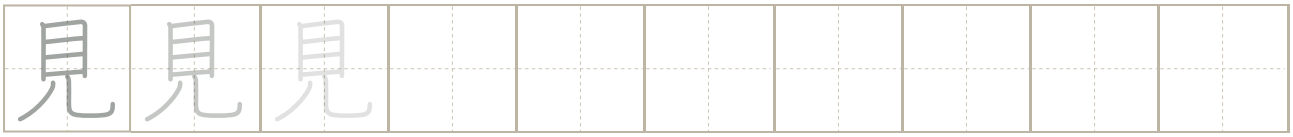
見 Kiến nhìn, thấy

ON ケン KUN み(る)・み(える)・み(せる) NÉT 7 BỘ 見 Kiến

目 mắt + **儿** chân người = **見** nhìn, thấy

Bên trên là 目 (mắt, bài 9), bên dưới là 儿 (đôi chân người, chưa học: một nét phẩy rồi một nét sổ móc) — con mắt đặt trên đôi chân, người đứng nhìn: XEM, THẤY.





見本 みほん — hàng mẫu, vật mẫu



BÀI 22 · XEM, NGHE, ĐỌC, VIẾT

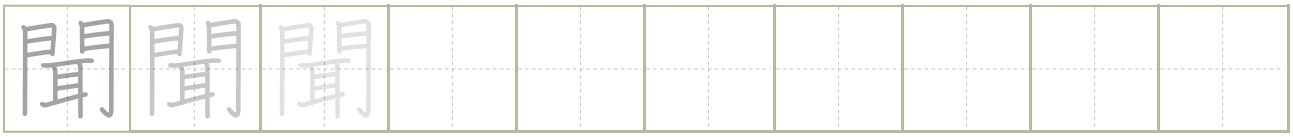
聞 Văn nghe

ON ブン・モン KUN き(く)・き(こえる) NÉT 14 BỘ 耳 Nhĩ

門 cổng + **耳** tai = **聞** nghe

Chữ 耳 (tai, bài 9) nằm trong cổng 門 (chưa học) — áp tai vào cổng để nghe ngóng: NGHE.





新聞 しんぶん — báo, tờ báo



Bài 22–23 Hành động hằng ngày

BÀI 22 · XEM, NGHE, ĐỌC, VIẾT

読 Độc đọc

ON ドク KUN よ(む) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **売** bán = **読** đọc

Bên trái 言 (lời nói, chưa học: bài 23), bên phải 売 (bán, chưa học) — mẹo vui: nói thành tiếng như người rao bán hàng là ĐỌC (không phải nghĩa gốc; 売 vốn là phần cho biết cách đọc). Dạng cũ là 讀.



読 読 読

読書 どくしょ — đọc sách

読 書 読 書

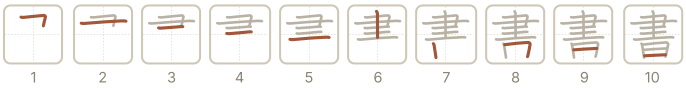
BÀI 22 · XEM, NGHE, ĐỌC, VIẾT

書 Thư viết

ON ショ KUN か(く) NÉT 10 BỘ 曰 Viết

聿 tay cầm bút + **曰** nói (ở đây là 者 viết gọn, chỉ âm) = **書** viết

Phía trên là 聿 (bàn tay cầm bút, chưa học: nét sổ dài xuyên qua các vạch ngang), phía dưới là 曰 (cái miệng đang nói — trông giống 日 ở bài 1 nhưng vạch giữa nằm cao hơn, thân rộng hơn) — tay cầm bút ghi lại lời nói: VIẾT.



書 書 書

読書 どくしょ — đọc sách

読 書 読 書

BÀI 23 · NÓI CHUYỆN, LỜI NÓI, TIẾNG

話 Thoại nói chuyện; câu chuyện

ON ワ KUN はな(す)・はなし NÉT 13 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + **舌** cái lưỡi (ở đây là phần chỉ âm) = **話** nói chuyện; câu chuyện

Bên trái 言 (lời nói), bên phải 舌 (cái lưỡi, chưa học: 千 ở trên, 口 ở dưới) — lời nói cùng cái lưỡi: NÓI CHUYỆN.



話 話 話

話す はなす — nói chuyện

話 す 話 す

Bài 23–24 Hành động hằng ngày

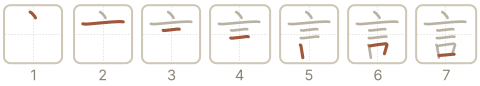
BÀI 23 · NÓI CHUYỆN, LỜI NÓI, TIẾNG

言

Ngôn nói; lời

ON ゲン・ゴン KUN い(う)・こと NÉT 7 BỘ 言 Ngôn

Một chấm nhỏ trên cùng, ba vạch ngang chồng lên nhau, và 口 (miệng, bài 9) ở dưới cùng — lời nói thoát ra từ miệng thành từng dòng: LỜI NÓI.



言 言 言

一言 ひとこと — một lời, vài lời

一 言 一 言

BÀI 23 · NÓI CHUYỆN, LỜI NÓI, TIẾNG

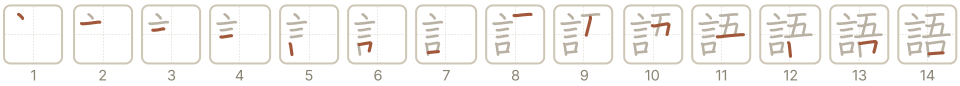
語

Ngữ tiếng, từ ngữ

ON ゴ KUN かた(る) NÉT 14 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 吾 ta, tôi = 語 tiếng, từ ngữ

Bên trái 言 (lời nói), bên phải 吾 (tôi, ta, chưa học: 五 bài 4 ở trên, 口 bài 9 ở dưới) — mẹo vui: lời nói của chính "ta" làm nên NGÔN NGỮ.



語 語 語

日本語 にほんご — tiếng Nhật

日 本 語 日 本 語

BÀI 24 · ĂN, UỐNG, MUA, CÁ

食

Thực ăn

ON ショク KUN た(べる)・く(う) NÉT 9 BỘ 食 Thực

Phần trên là 人 (mái che), phần dưới như chiếc bát cơm đầy có nắp — dưới mái nhà có bát cơm: ĂN. (Theo cách giải thích cổ, 食 vốn vẽ chiếc bát có nắp đựng cơm.)



食 食 食

食べる たべる — ăn

食 べ る 食 べ る

Bài 24 Ăn, uống, mua, cá

飲 Ẩm uống

ON イン KUN の(む) NÉT 12 BỘ 食 Thực

食 ăn + 欠 há miệng = 飲 uống

Bên trái là 食 ở dạng biến thể 飠 (phần "ăn"), bên phải là 欠 (người há miệng, chưa học) — há miệng đưa đồ vào: UỐNG.



飲 飲 飲

飲む のむ — uống

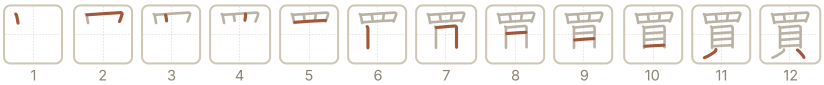
飲む 飲む

買 Mãi mua

ON バイ KUN か(う) NÉT 12 BỘ 貝 Bối

罒 cái lưới + 貝 vỏ sò (tiền xưa) = 買 mua

Phía trên là 罒 (cái lưới, chưa học), phía dưới là 貝 (vỏ sò — thứ dùng làm tiền thời xưa, chưa học) — giăng lưới bằng tiền vỏ sò để gom hàng về: MUA.



買 買 買

買う かう — mua

買う 買う

魚 Ngư cá

ON ギョ KUN さかな・うお NÉT 11 BỘ 魚 Ngư

Hình con cá: đầu ở trên, thân có vảy ở giữa (ô vuông chia bốn), đuôi là bốn chấm ở dưới cùng.



魚 魚 魚

金魚 きんぎょ — cá vàng

金魚 金魚

Ôn tập Hành động hằng ngày

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Độc** · đọc

2 **Kiến** · nhìn, thấy

3 **Xuất** · ra, đi ra

4 **Hành** · đi; thực hiện

5 **Mãi** · mua

6 **Thực** · ăn

7 **Ngôn** · nói; lời

8 **Thư** · viết

9 **Văn** · nghe

10 **Nhập** · vào

11 **Lai** · đến

12 **Ngư** · cá

13 **Ẩm** · uống

14 **Ngữ** · tiếng, từ ngữ

15 **Thoại** · nói chuyện; câu chuyện

Bài 25 Nghỉ, đứng, gặp

休 Hưu nghỉ

ON キュウ KUN やす(む)・やす(まる) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

亻 người + 木 cây = 休 nghỉ

Người 亻 (đứng bên trái) dựa lưng vào cây 木 (bài 1) — người nghỉ dưới gốc cây: NGHỈ.



休 休 休

休日 きゅうじつ — ngày nghỉ

休 日 休 日

立 Lập đứng

ON リツ KUN た(つ)・た(てる) NÉT 5 BỘ 立 Lập

Hình người dang tay đứng trên mặt đất: nét chấm trên cùng là đầu, vạch ngang là vai và hai tay, hai nét ngắn chụm vào nhau là đôi chân, vạch dài dưới cùng là mặt đất — ĐỨNG.



立 立 立

立つ たつ — đứng

立 つ 立 つ

会 Hội gặp, họp

ON カイ・エ KUN あ(う) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

Mái nhà 人 (hai nét chụm lại) che phía trên hai vạch ngang (vạch trên ngắn, vạch dưới dài) và một nét gập nhỏ (厶) — người ta tụ họp lại dưới một mái: GẶP GỠ, HỌP. Dạng cũ là 會.



会 会 会

会話 かいわ — hội thoại, cuộc trò chuyện

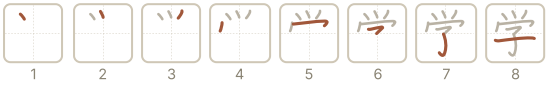
会 話 会 話

Bài 26 Học, trương, sinh, tiên

学 Học học

ON ガク KUN まな(ぶ) NÉT 8 BỘ 子 Tử

Trên cùng ba nét ngắn như ba tia sáng, giữa là mái nhà 冖, dưới là 子 (đứa trẻ, bài 7) — đứa trẻ dưới mái trường được ánh sáng kiến thức toả xuống: HỌC. Dạng cũ là 學.



学 学 学

小学生 しょうがくせい — học sinh tiểu học

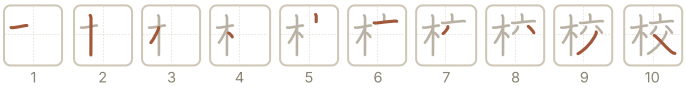
小 学 生 小 学 生

校 Hiệu trường học

ON コウ KUN — NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **交** giao nhau = **校** trường học

Bên trái 木 (cây, bài 1), bên phải 交 (giao nhau, chưa học) — thầy trò gặp nhau dưới bóng cây: TRƯỜNG HỌC. Mẹo vui; 交 còn cho biết cách đọc コウ, giống 校.



校 校 校

学校 がっこう — trường học

学 校 学 校

生 Sinh sinh ra, sống

ON セイ・ショウ KUN い(きる)・う(まれる)・なま NÉT 5 BỘ 生 Sinh

Cây non nhú lên khỏi mặt đất: nét phẩy nhỏ bên trái phía trên là chồi non, nét sổ dài xuyên qua là thân cây, hai vạch ngang giữa là lá, vạch dài dưới cùng là mặt đất — SINH RA, SỐNG. Thứ tự nét: phẩy, ngang ngắn, sổ, ngang, ngang dài dưới cùng.



生 生 生

生年月日 せいねんがっぴ — ngày tháng năm sinh

生 年 月 日 生 年 月 日

Bài 26–27 Trương học, phố xá, công việc

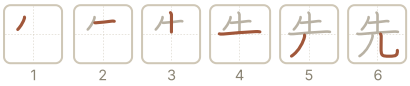
BÀI 26 · HỌC, TRƯỜNG, SINH, TIÊN

先

Tiên trước

ON センKUN さきNÉT 6BỘ 儿 Nhân

Phần trên như chữ 土 (đất, bài 2) có thêm một nét phẩy ở đầu, phần dưới là 儿 (đôi chân người, chưa học) — người bước chân lên phía trước trên mặt đất: ĐI TRƯỚC, TRƯỚC HẾT.



先 先 先

先生 せんせい — thầy giáo, cô giáo

先生 先生

BÀI 27 · NƯỚC, CỬA HÀNG, GA, ĐƯỜNG

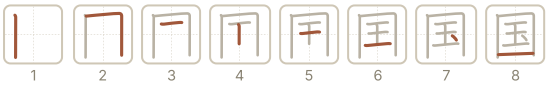
国

Quốc nước, đất nước

ON コクKUN くにNÉT 8BỘ 口 Vi

口 vây quanh (biên giới) + 玉 ngọc + 口 vây quanh (biên giới) = 国 nước, đất nước

Khung 口 (biên giới) bao quanh chữ 玉 (viên ngọc, chưa học) — trong biên giới cất giữ báu vật: ĐẤT NƯỚC. Nét đóng đáy khung được viết CUỐI CÙNG, sau khi viết xong phần bên trong. Dạng cũ là 國.



国 国 国

外国人 がいこくじん — người nước ngoài

外 国 人 外 国 人

BÀI 27 · NƯỚC, CỬA HÀNG, GA, ĐƯỜNG

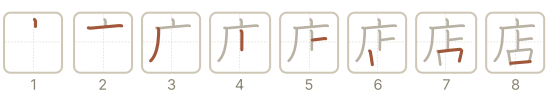
店

Điếm cửa hàng

ON テンKUN みせNÉT 8BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + 占 chiếm chỗ = 店 cửa hàng

Mái nhà 广 (một chấm, một vạch ngang rồi nét phẩy dài xuống bên trái) che phía trên 占 (chiếm chỗ, chưa học) — cửa hàng chiếm một chỗ dưới mái phố: CỬA HÀNG.



店 店 店

店 みせ — cửa hàng, quán

店 店

Bài 27–28 Trương học, phố xá, công việc

BÀI 27 · NƯỚC, CỬA HÀNG, GA, ĐƯỜNG

駅

Dịch ga tàu

ON エキ KUN — NÉT 14 BỘ 馬 Mã

馬 ngựa + **尺** thước đo (ở đây là phần chỉ âm) = **駅** ga tàu

Bên trái là 馬 (con ngựa, chưa học), bên phải là 尺 (thước đo, chưa học) — 駅 xưa là trạm dịch đổi ngựa cho người đưa tin, nay là GA TÀU. Dạng cũ là 驛.



駅 駅 駅

駅前 えきまえ — khu vực trước ga

駅前 駅前

BÀI 27 · NƯỚC, CỬA HÀNG, GA, ĐƯỜNG

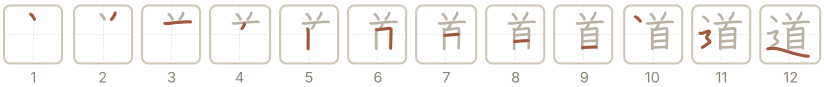
道

Đạo đường, con đường

ON ドウ KUN みち NÉT 12 BỘ 辶 Sước

首 cái đầu + **辶** bước đi = **道** đường, con đường

Bộ 辶 (bước đi, ba nét cuối cùng, nét mác dài quét phía dưới) ôm lấy chữ 首 (cái đầu, chưa học) — bước đi theo hướng đầu ngẩng tới: CON ĐƯỜNG. Mẹo vui.



道 道 道

道 みち — đường, con đường

道 道

BÀI 28 · XÃ, XE, ĐIỆN

社

Xã công ty; xã hội

ON シャ KUN やしろ NÉT 7 BỘ 示 Thị

礻 bàn thờ, thần + **土** đất = **社** công ty; xã hội

Bên trái 礻 (bàn thờ, bốn nét), bên phải 土 (đất, bài 2) — bàn thờ thần đất: nghĩa gốc là ĐỀN THỜ; nay là CÔNG TY, XÃ HỘI.



社 社 社

会社 かいしゃ — công ty

会社 会社

Bài 28 Xã, xe, điện

車 Xa xe

ON シャ KUN くるま NÉT 7 BỘ 車 Xa

Hình cỗ xe nhìn từ trên xuống: vạch ngang trên cùng và vạch ngang dài dưới cùng là hai bánh xe, ô vuông ở giữa là thân xe, nét sổ dài xuyên qua (viết cuối cùng) là trục xe.



車 車 車

電車 でんしゃ — tàu điện

電 車 電 車

電 Điện điện

ON デン KUN — NÉT 13 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **申** tia chớp = **電** điện

Phía trên là 雨 (mưa, bài 11), phía dưới là ô vuông có nét sổ cuối móc lên như tia chớp (đi xuống, vòng sang phải rồi hất lên) — mưa giông có chớp: ĐIỆN. Nghĩa gốc của 電 là tia chớp.



電 電 電

電話 でんわ — điện thoại; gọi điện

電 話 電 話

Ôn tập Trường học, phố xá, công việc

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Hưu** · nghỉ

2 **Hội** · gặp, họp

3 **Hiệu** · trường học

4 **Tiên** · trước

5 **Điếm** · cửa hàng

6 **Đạo** · đường, con đường

7 **Xa** · xe

8 **Lập** · đứng

9 **Học** · học

10 **Sinh** · sinh ra, sống

11 **Quốc** · nước, đất nước

12 **Dịch** · ga tàu

13 **Xã** · công ty; xã hội

14 **Điện** · điện

Đáp án trang ôn tập

Chặng 1 · Ngày tháng cơ bản

1. 二 Nhị
2. 金 Kim
3. 本 Bản
4. 日 Nhật
5. 一 Nhất
6. 水 Thủy
7. 木 Mộc
8. 三 Tam
9. 土 Thổ
10. 火 Hỏa
11. 月 Nguyệt

Chặng 2 · Số lớn và tiền

1. 万 Vạn
2. 十 Thập
3. 七 Thất
4. 四 Tứ
5. 千 Thiên
6. 九 Cửu
7. 六 Lục
8. 円 Viên
9. 百 Bách
10. 八 Bát
11. 五 Ngũ

Chặng 3 · Con ngươi và cơ thể

1. 名 Danh
2. 目 Mục
3. 手 Thủ
4. 人 Nhân
5. 女 Nữ
6. 父 Phụ
7. 友 Hữu
8. 口 Khẩu
9. 耳 Nhĩ
10. 足 Túc
11. 子 Tử
12. 男 Nam
13. 母 Mẫu

Chặng 4 · Thiên nhiên

1. 山 Sơn
2. 川 Xuyên
3. 天 Thiên
4. 気 Khí
5. 雨 Vũ
6. 花 Hoa
7. 空 Không

Chặng 5 · Vị trí và phương hướng

1. 下 Hạ
2. 右 Hữu
3. 西 Tây
4. 上 Thượng
5. 外 Ngoại
6. 東 Đông
7. 北 Bắc
8. 中 Trung
9. 左 Tả
10. 南 Nam

Đáp án trang ôn tập (tiếp)

Chặng 6 · Tính chất

1. 小 Tiểu
2. 長 Trường
3. 多 Đa
4. 大 Đại
5. 安 An
6. 古 Cổ
7. 白 Bạch
8. 高 Cao
9. 新 Tân
10. 少 Thiểu

Chặng 7 · Thơi gian

1. 半 Bán
2. 毎 Mỗi
3. 午 Ngọ
4. 年 Niên
5. 後 Hậu
6. 分 Phân
7. 週 Chu
8. 今 Kim
9. 何 Hà
10. 前 Tiền
11. 時 Thời
12. 間 Gian

Chặng 8 · Hành động hằng ngày

1. 読 Độc
2. 見 Kiến
3. 出 Xuất
4. 行 Hành
5. 買 Mãi
6. 食 Thực
7. 言 Ngôn
8. 書 Thư
9. 聞 Văn
10. 入 Nhập
11. 来 Lai
12. 魚 Ngư
13. 飲 Ẩm
14. 語 Ngữ
15. 話 Thoại

Chặng 9 · Trương học, phố xá, công việc

1. 休 Hưu
2. 会 Hội
3. 校 Hiệu
4. 先 Tiên
5. 店 Điếm
6. 道 Đạo
7. 車 Xa
8. 立 Lập
9. 学 Học
10. 生 Sinh
11. 国 Quốc
12. 駅 Dịch
13. 社 Xã
14. 電 Điện

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

103

chữ Kanji N5

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N5 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.